

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-31



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 761/QĐ - UBND ngày 16/09/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Nam	Ủy viên
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Quân	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Phong	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Luận	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Phạm Vũ Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được lập ngày 03 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

Bùi Thanh Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2066-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		327.836.175.402	325.447.798.605
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	147.247.997.714	90.456.163.652
111	1. Tiền		147.247.997.714	90.456.163.652
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.831.278.219	111.377.934.529
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	91.607.005.629	106.196.574.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	660.873.000	4.787.015.565
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	563.399.590	394.344.048
140	IV. Hàng tồn kho	7	82.436.334.659	114.947.154.505
141	1. Hàng tồn kho		82.436.334.659	114.947.154.505
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.320.564.810	8.666.545.919
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	819.899.917	2.431.082.342
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.672.608.677	6.185.312.779
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.828.056.216	50.150.798
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.547.542.817	138.908.924.895
220	II. Tài sản cố định		133.865.257.547	122.949.056.540
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	133.865.257.547	122.949.056.540
222	- Nguyên giá		496.051.211.392	434.450.727.280
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(362.185.953.845)	(311.501.670.740)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		2.017.059.046	2.017.059.046
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.017.059.046)	(2.017.059.046)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.450.749.664	36.207.124
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.450.749.664	36.207.124
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.231.535.606	15.923.661.231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	16.231.535.606	15.923.661.231
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		479.383.718.219	464.356.723.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		183.997.930.870	193.758.992.629
310	I. Nợ ngắn hạn		143.897.930.870	151.180.992.629
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	52.730.945.434	63.623.497.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	859.129.199	8.533.710.530
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.225.511.986	5.527.117.009
314	4. Phải trả người lao động		42.546.097.200	29.849.065.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.240.252.372	2.482.566.456
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	761.350.079	1.618.300.386
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	12.800.000.000	18.958.513.440
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.734.644.600	20.588.222.524
330	II. Nợ dài hạn		40.100.000.000	42.578.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	40.100.000.000	42.578.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		295.385.787.349	270.597.730.871
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	295.385.787.349	270.597.730.871
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		65.000.000.000	65.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.542.871	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		66.969.464.692	42.425.827.358
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		355.568.275	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		162.912.211.511	163.023.360.642
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		88.696.462.871	81.712.861.036
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		74.215.748.640	81.310.499.606
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		479.383.718.219	464.356.723.500

Hương

Hương



Đỗ Thị Hương Giang
Người lập

Đỗ Thị Hương Giang
Kế toán trưởng

Bùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	906.201.273.904	868.558.301.799
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	698.149.410	1.100.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		905.503.124.494	867.458.301.799
11	4. Giá vốn hàng bán	22	753.553.704.846	701.182.295.556
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.949.419.648	166.276.006.243
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.044.348.795	2.565.305.864
22	7. Chi phí tài chính	24	7.264.812.291	5.567.494.604
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.077.659.994	5.120.422.267
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	34.990.029.937	32.098.379.135
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.322.368.824	28.166.056.462
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.416.557.391	103.009.381.906
31	12. Thu nhập khác	27	12.007.106.449	1.426.048.377
32	13. Chi phí khác		11.848.455	229.570.502
40	14. Lợi nhuận khác		11.995.257.994	1.196.477.875
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.411.815.385	104.205.859.781
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	18.196.066.745	22.895.360.175
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		74.215.748.640	81.310.499.606
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		74.215.748.640	81.310.499.606
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	11.418	12.509



Đỗ Thị Hương Giang
Người lập



Đỗ Thị Hương Giang
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		92.411.815.385	104.205.859.781
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		65.258.806.323	57.531.591.664
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.343.398.706)	(1.499.324.062)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.717.267.851)	(938.862.776)
06	- Chi phí lãi vay		7.077.659.994	5.120.422.267
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		154.687.615.145	164.419.686.874
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.123.808.528	(5.216.081.134)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		32.510.819.846	(21.574.112.951)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.940.390.103)	10.457.449.207
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.303.308.050	(615.260.768)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.067.213.110)	(5.103.601.207)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.688.525.361)	(24.797.985.128)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.750.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.568.394.799)	(5.460.935.148)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		152.370.778.196	112.109.159.745
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(78.502.349.131)	(77.003.278.032)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.182.158.936	450.499.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		451.713.086	488.363.685
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(68.868.477.109)	(76.064.415.256)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		42.746.431.000	45.990.367.845
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(51.382.944.440)	(22.387.767.845)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.136.513.440)	4.102.600.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		55.365.787.647	40.147.344.489
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		90.456.163.652	48.673.764.736
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.426.046.415	1.635.054.427
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>147.247.997.714</u>	<u>90.456.163.652</u>

Đổ Thị Hương Giang
Người lập

Đổ Thị Hương Giang
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 761/QĐ - UBND ngày 16/09/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 65.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 65.000.000.000 đồng; tương đương 6.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác và các mặt hàng nhựa gia dụng;
- Sản xuất các sản phẩm của Công ty và các sản phẩm liên doanh, hợp tác;
- Nhập khẩu thiết bị, máy móc, khuôn mẫu, vật tư kỹ thuật, hóa chất và các mặt hàng mà Nhà nước không cấm;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Mở lớp đào tạo nghề, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề về công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa, chế tạo khuôn mẫu cho cán bộ công nhân viên Công ty và các đối tượng khác khi có nhu cầu (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Phát triển XNK và ĐT VIEXIM	Hung Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

03 -
KING T
NHẬP
KẾ T
A
HOẠT

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	192.247.000	274.972.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	147.055.750.714	90.181.191.652
	<u>147.247.997.714</u>	<u>90.456.163.652</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Honda Việt nam	65.084.714.019	73.589.203.534
Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	8.318.207.642	13.267.384.560
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.204.083.968	19.339.986.822
	<u>91.607.005.629</u>	<u>106.196.574.916</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công Nghệ	286.000.000	-	89.100.000	-
Công ty Cổ phần Phần Mềm Quản Lý Doanh Nghiệp	217.800.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	157.073.000	-	4.697.915.565	-
	<u>660.873.000</u>	<u>-</u>	<u>4.787.015.565</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.245.380	-	36.990.940	-
Tạm ứng	14.200.000	-	173.338.750	-
Phải thu khác	545.954.210	-	184.014.358	-
	563.399.590	-	394.344.048	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.874.215.814	-	74.415.354.623	-
Công cụ, dụng cụ	371.464.090	-	8.657.210.576	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.308.061.807	-	9.259.366.450	-
Thành phẩm	19.882.592.948	-	22.615.222.856	-
	82.436.334.659	-	114.947.154.505	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	34.012.034	36.207.124
- Chi phí làm chế tạo khuôn	34.012.034	36.207.124
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.416.737.630	-
- Thay mái tôn Phân xưởng 1	1.416.737.630	-
	1.450.749.664	36.207.124

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.469.507.468	298.064.915.771	27.151.481.399	1.764.822.642	434.450.727.280
- Mua trong năm	3.502.749.958	70.139.310.361	564.622.000	2.878.929.182	77.085.611.501
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.544.220.208)	(940.907.181)	-	(15.485.127.389)
- Phân loại lại	(973.661.048)	973.661.048	-	-	-
Số dư cuối năm	109.998.596.378	354.633.666.972	26.775.196.218	4.643.751.824	496.051.211.392
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.511.180.798	227.514.564.066	18.137.480.353	1.338.445.523	311.501.670.740
- Khấu hao trong năm	11.014.673.682	50.324.908.592	3.499.317.981	419.906.068	65.258.806.323
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.633.616.037)	(940.907.181)	-	(14.574.523.218)
- Phân loại lại	(373.236.735)	373.236.735	1.868.687	(1.868.687)	-
Số dư cuối năm	75.152.617.745	264.579.093.356	20.697.759.840	1.756.482.904	362.185.953.845
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	42.958.326.670	70.550.351.705	9.014.001.046	426.377.119	122.949.056.540
Tại ngày cuối năm	34.845.978.633	90.054.573.616	6.077.436.378	2.887.268.920	133.865.257.547

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 75.227.394.840 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 214.670.305.198 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm chế tạo khuôn có nguyên giá là 2.017.059.046 đồng. Tại thời điểm 31/12/2016, phần mềm này đã hết khấu hao, số khấu hao lũy kế là 2.017.059.046 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dưng	-	1.989.147.276
Phí bảo hiểm	746.511.584	441.935.066
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	73.388.333	-
	<u>819.899.917</u>	<u>2.431.082.342</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.738.831.568	4.904.472.592
Chi phí thuê đất	8.585.591.483	8.865.800.083
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	120.497.483	325.202.575
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê	951.476.939	976.456.163
Chi phí trả trước dài hạn khác	835.138.133	851.729.818
	<u>16.231.535.606</u>	<u>15.923.661.231</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	11.892.476.283	11.892.476.283	9.064.509.355	9.064.509.355
Công ty Cổ phần Phát triển Phú Khang	4.281.687.500	4.281.687.500	9.994.597.200	9.994.597.200
Phải trả các đối tượng khác	36.556.781.651	36.556.781.651	44.564.390.729	44.564.390.729
	<u>52.730.945.434</u>	<u>52.730.945.434</u>	<u>63.623.497.284</u>	<u>63.623.497.284</u>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	430.350.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Mùa Hạ	330.000.000	2.000.000
Người mua trả tiền trước khác	98.779.199	8.531.710.530
	<u>859.129.199</u>	<u>8.533.710.530</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	21.066.201.193	20.066.847.482	-	999.353.711
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	99.865.326	750.418.128	848.254.854	-	2.028.600
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.398.215.617	18.196.066.745	25.688.525.361	2.827.180.116	732.937.117
Thuế Thu nhập cá nhân	49.094.698	29.036.066	1.433.234.673	921.983.483	-	491.192.558
Thuế Tài nguyên	1.056.100	-	36.958.419	36.778.419	876.100	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.933.600.000	15.933.600.000	-	-
	50.150.798	5.527.117.009	57.416.479.158	63.495.989.599	2.828.056.216	2.225.511.986

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	77.714.166	67.267.282
Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước, điện thoại	1.162.538.206	2.415.299.174
	<u>1.240.252.372</u>	<u>2.482.566.456</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	663.639.752	453.089.352
Bảo hiểm xã hội	48.034	643.879.094
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.465.000	9.465.000
Tiền BHXH chi trả	84.231.154	511.866.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.966.139	-
	<u>761.350.079</u>	<u>1.618.300.386</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17 . VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	18.958.513.440	18.958.513.440	12.800.000.000	18.958.513.440	12.800.000.000	12.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội (1)	18.958.513.440	18.958.513.440	12.800.000.000	18.958.513.440	12.800.000.000	12.800.000.000
	<u>18.958.513.440</u>	<u>18.958.513.440</u>	<u>12.800.000.000</u>	<u>18.958.513.440</u>	<u>12.800.000.000</u>	<u>12.800.000.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội (1)	61.536.513.440	61.536.513.440	21.140.248.000	49.576.761.440	33.100.000.000	33.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	-	-	21.606.183.000	1.806.183.000	19.800.000.000	19.800.000.000
	<u>61.536.513.440</u>	<u>61.536.513.440</u>	<u>42.746.431.000</u>	<u>51.382.944.440</u>	<u>52.900.000.000</u>	<u>52.900.000.000</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.958.513.440)	(18.958.513.440)	(12.800.000.000)	(18.958.513.440)	(12.800.000.000)	(12.800.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>42.578.000.000</u>	<u>42.578.000.000</u>			<u>40.100.000.000</u>	<u>40.100.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Bao gồm 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01.16/TH/HPC ngày 12/04/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 21.300.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư đổi mới thiết bị số 01 năm 2016";
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Cố định 7%/năm kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2016, sau đó sẽ được điều chỉnh và xác định lại;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ máy móc thiết bị là tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có và vốn vay thuộc Dự án "Đầu tư đổi mới thiết bị số 01 năm 2016" của Công ty, chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 01.16/MMTB/HPC ngày 12/04/2016 cùng các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01/15/DH/VCBHN-NHUAHN ngày 15/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 22.960.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Dự án "Đầu tư đổi mới thiết bị số 01 năm 2015", không bao gồm chi phí lãi vay;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên đến khi trả hết nợ;
- + Lãi suất cho vay: Theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội từng thời kỳ và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ máy móc thiết bị là tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án "Đầu tư đổi mới thiết bị số 01 năm 2015", chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 01/15/MMTB/VCBHN-NHUAHN ngày 15/05/2015.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT142-NHN ngày 19/05/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 22.700.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư đổi mới thiết bị số 02 năm 2016";
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,00%/năm và duy trì trong 12 tháng, sau đó sẽ được điều chỉnh và xác định lại;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vay có tài sản bảo đảm được quy định trong các Hợp đồng bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	65.000.000.000	148.542.871	32.897.416.112	139.915.067	121.144.084.930	219.329.958.980
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	81.310.499.606	81.310.499.606
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	9.528.411.246	-	(9.528.411.246)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.724.037.297)	(9.724.037.297)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	678.775.351	(678.775.351)	-
Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(818.690.418)	-	(818.690.418)
Số dư cuối năm trước	65.000.000.000	148.542.871	42.425.827.358	-	163.023.360.642	270.597.730.871
Số dư đầu năm nay	65.000.000.000	148.542.871	42.425.827.358	-	163.023.360.642	270.597.730.871
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	74.215.748.640	74.215.748.640
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	24.543.637.334	-	(24.543.637.334)	-
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	580.493.562	(580.493.562)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(29.702.766.875)	(29.702.766.875)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(224.925.287)	-	(224.925.287)
Số dư cuối năm nay	65.000.000.000	148.542.871	66.969.464.692	355.568.275	162.912.211.511	295.385.787.349

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của nhà nước	53.112.000.000	81,71%	53.112.000.000	81,71%
Vốn góp của các cổ đông khác	11.888.000.000	18,29%	11.888.000.000	18,29%
	65.000.000.000	100%	65.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65.000.000.000	65.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.500.000.000	19.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.500.000.000	19.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	66.969.464.692	42.425.827.358
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	355.568.275	-
	67.325.032.967	42.425.827.358

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.250.943,66	2.854.425,56

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	904.066.507.524	866.513.379.527
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.134.766.380	2.044.922.272
	906.201.273.904	868.558.301.799

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	698.149.410	1.100.000.000
	698.149.410	1.100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	753.553.704.846	701.182.295.556
	<u>753.553.704.846</u>	<u>701.182.295.556</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	451.713.086	488.363.685
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	249.237.003	577.367.272
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.343.398.706	1.499.324.062
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	250.845
	<u>2.044.348.795</u>	<u>2.565.305.864</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.077.659.994	5.120.422.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	187.152.297	446.338.130
Chi phí tài chính khác	-	734.207
	<u>7.264.812.291</u>	<u>5.567.494.604</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.422.689	568.498.702
Chi phí nhân công	12.644.476.099	11.538.097.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.811.947.594	19.568.215.544
Chi phí khác bằng tiền	77.183.555	423.567.184
	<u>34.990.029.937</u>	<u>32.098.379.135</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.969.782.200	4.555.893.296
Chi phí nhân công	21.170.659.585	18.735.110.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	660.898.511	527.946.195
Thuế, phí, lệ phí	1.043.520	647.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.977.798.849	904.545.587
Chi phí khác bằng tiền	2.542.186.159	3.441.913.149
	<u>31.322.368.824</u>	<u>28.166.056.462</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.265.554.765	450.499.091
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	660.035.204	411.945.924
Thu nhập do miễn thuế nhập khẩu	1.497.013.576	319.125.723
Thanh lý vật tư, phụ tùng	3.636.364	-
Thu bồi thường	1.156.646.772	-
Thu nhập khác	424.219.768	244.477.639
	12.007.106.449	1.426.048.377

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty mẹ	15.677.719.268	18.965.603.920
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty con	2.518.347.477	3.929.756.255
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.196.066.745	22.895.360.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.398.215.617	7.300.840.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(25.688.525.361)	(24.797.985.128)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.094.242.999)	5.398.215.617

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	74.215.748.640	81.310.499.606
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	74.215.748.640	81.310.499.606
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.418	12.509

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.247.997.714	-	90.456.163.652	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.170.405.219	-	106.590.918.964	-
	239.418.402.933	-	197.047.082.616	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			52.900.000.000	61.536.513.440
Phải trả người bán, phải trả khác			53.492.295.513	65.241.797.670
Chi phí phải trả			1.240.252.372	2.482.566.456
			107.632.547.885	129.260.877.566

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.247.997.714	-	-	147.247.997.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.170.405.219	-	-	92.170.405.219
	239.418.402.933	-	-	239.418.402.933
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.456.163.652	-	-	90.456.163.652
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.590.918.964	-	-	106.590.918.964
	197.047.082.616	-	-	197.047.082.616

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	12.800.000.000	40.100.000.000	-	52.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	53.492.295.513	-	-	53.492.295.513
Chi phí phải trả	1.240.252.372	-	-	1.240.252.372
	67.532.547.885	40.100.000.000	-	107.632.547.885

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	18.958.513.440	42.578.000.000	-	61.536.513.440
Phải trả người bán, phải trả khác	65.241.797.670	-	-	65.241.797.670
Chi phí phải trả	2.482.566.456	-	-	2.482.566.456
	<u>86.682.877.566</u>	<u>42.578.000.000</u>	<u>-</u>	<u>129.260.877.566</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.351.130.287	3.276.648.108

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Hương Giang
Người lập



Đỗ Thị Hương Giang
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017